CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO

Ngày 31/12/2025	57,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.8%	**16.7%**	**43.6%**

DT thuần
Q4/25
917
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 25.0| 2.8%
YoY: ▲ 81.0| 9.7%

LN thuần
Q4/25
41.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.10| 27.9%
YoY: ▲ 16.8| 67.4%

LN sau thuế
Q4/25
33.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.00| 31.6%
YoY: ▲ 14.5| 76.6%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
3.9%
YoY: +/-▲ 1.4%

ROE
2025
19.8%
YoY: +/-▲ 6.6%

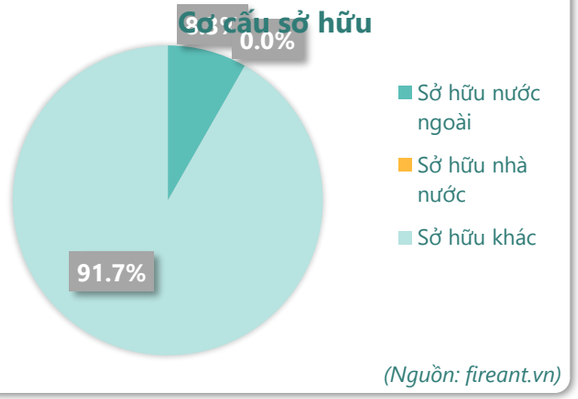
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	33,800 - 58,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	473
Số lượng CPLH (CP)	8,300,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,840
Sở hữu nước ngoài	8.3%
Beta	0.06
EPS	12,294
P/E	4.6

DT thuần
2025
3,380
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 413| 13.9%

LN thuần
2025
128
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 53.4| 71.8%

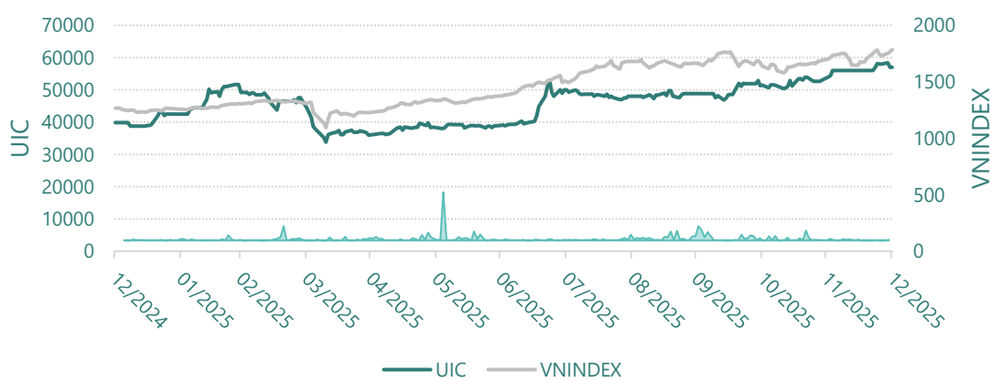
LN sau thuế
2025
102
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 44.6| 77.7%

Cơ cấu sở hữu

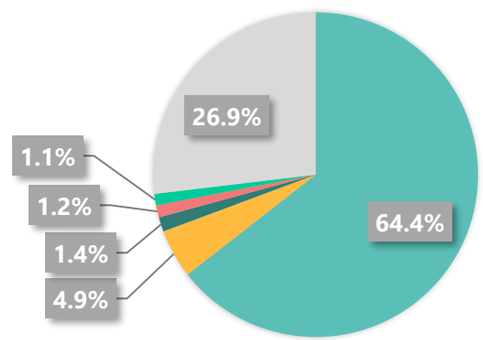


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

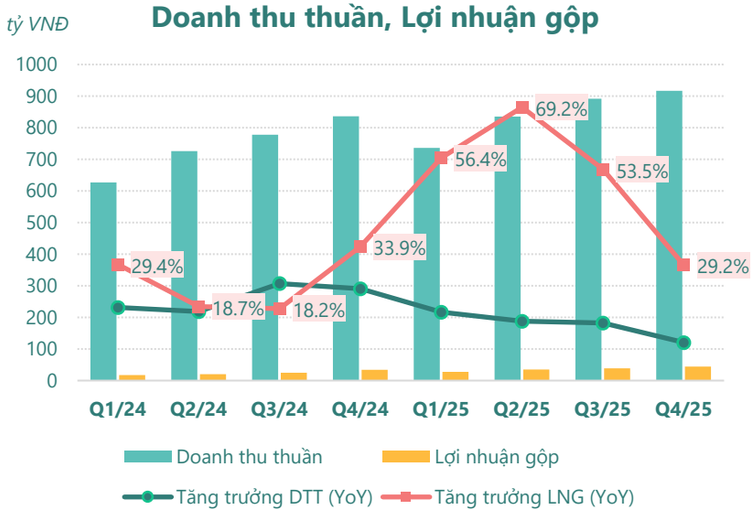


- Tổng công ty IDICO - CTCP
- KB Vietnam QVM Securities Master Fund (Equity)
- Nguyễn Văn Thế Bảo
- Nguyễn Thị Cúc Nhật
- Nguyễn Hoàng Công (Thành viên HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

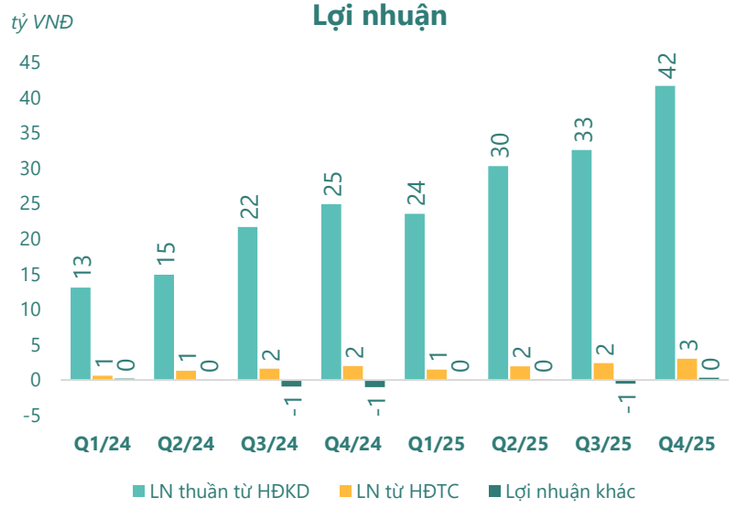
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



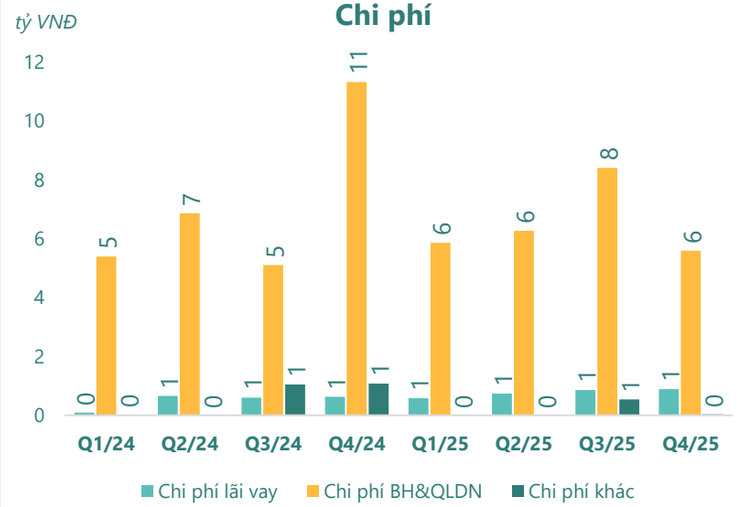
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



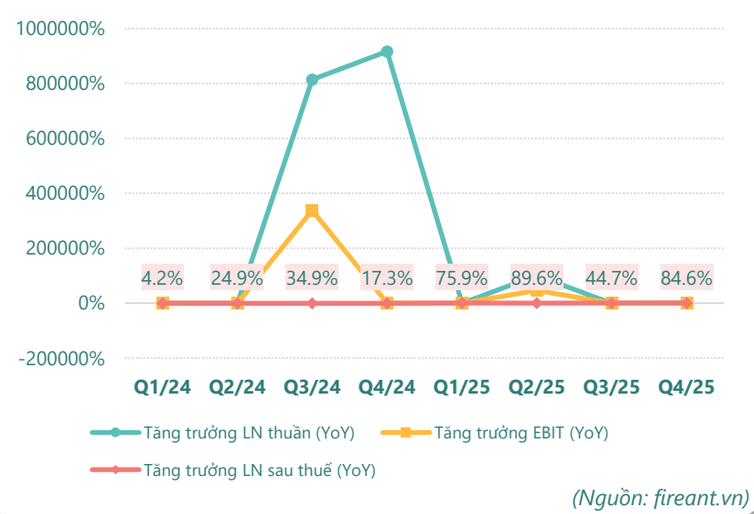
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



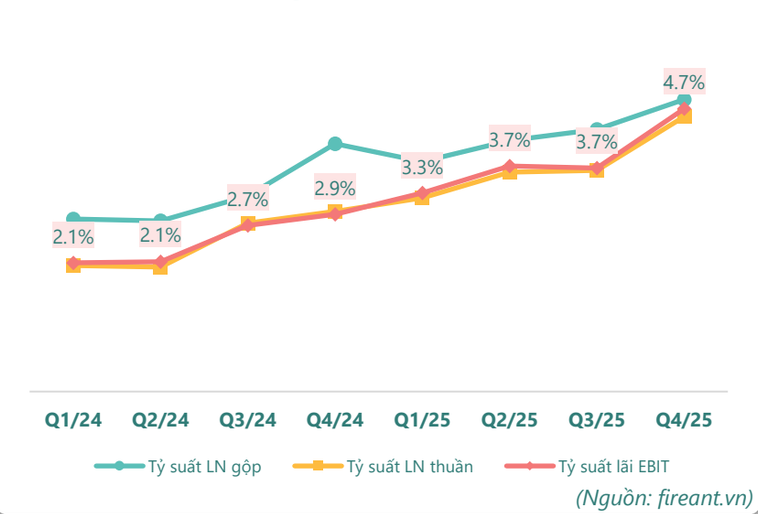
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



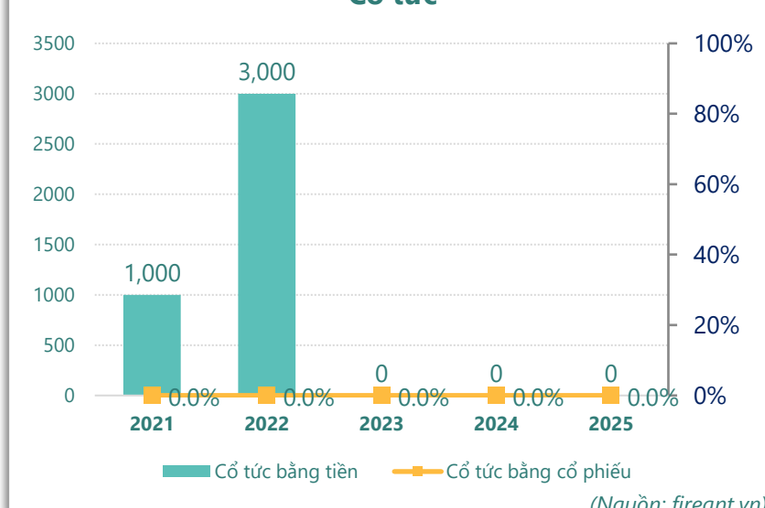
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

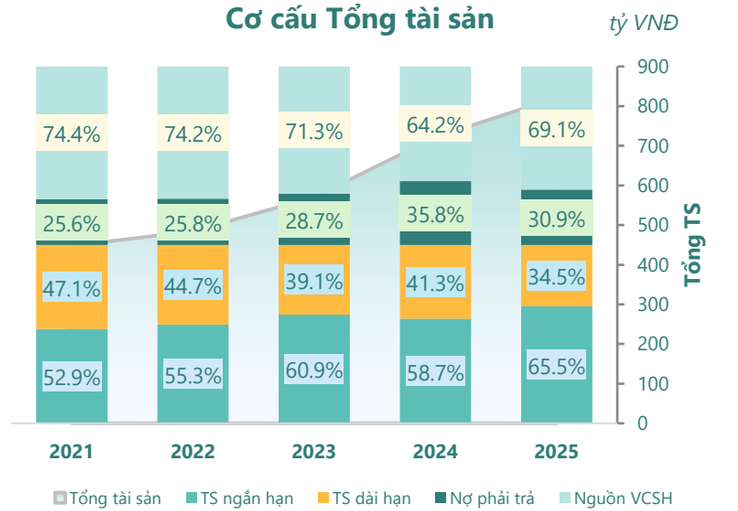
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

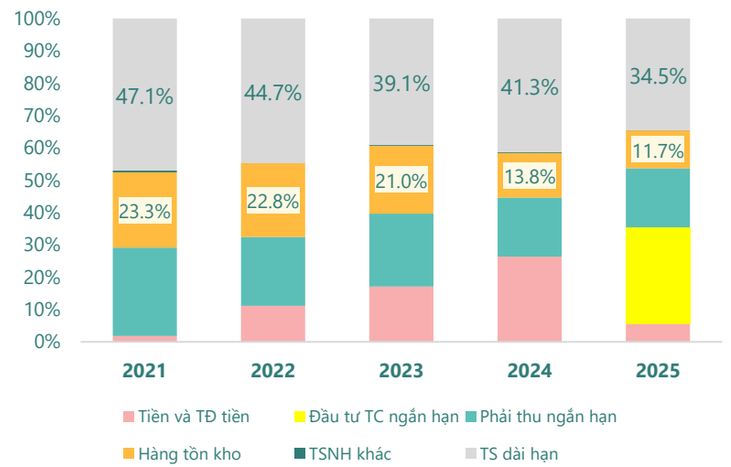
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



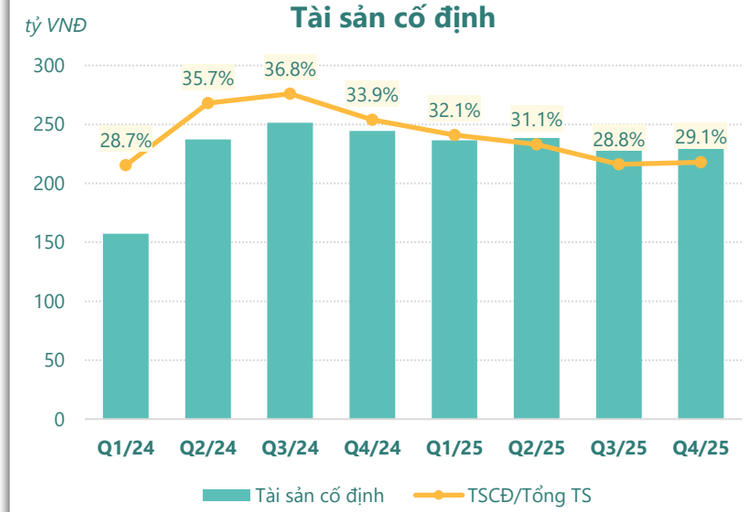
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



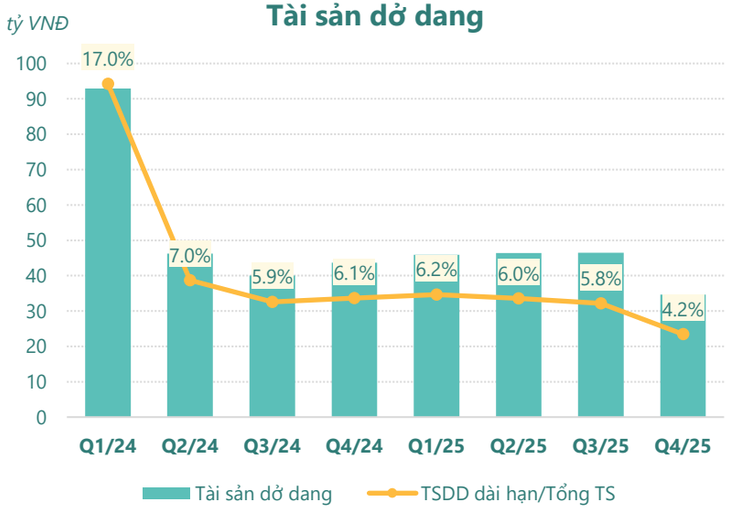
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



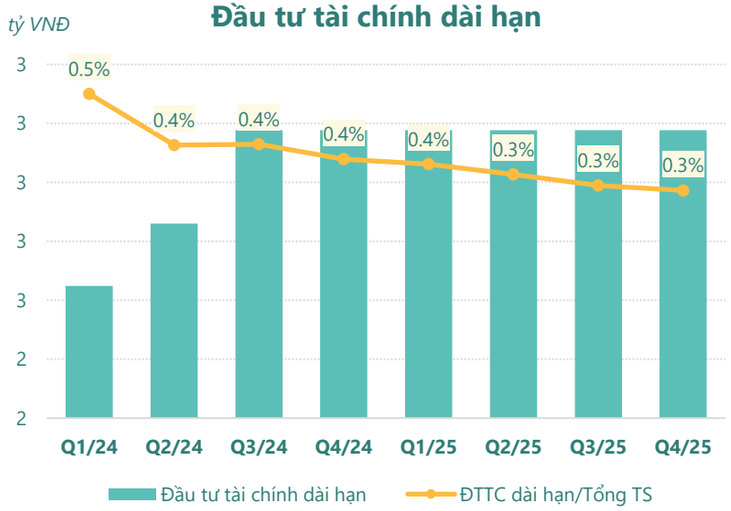
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



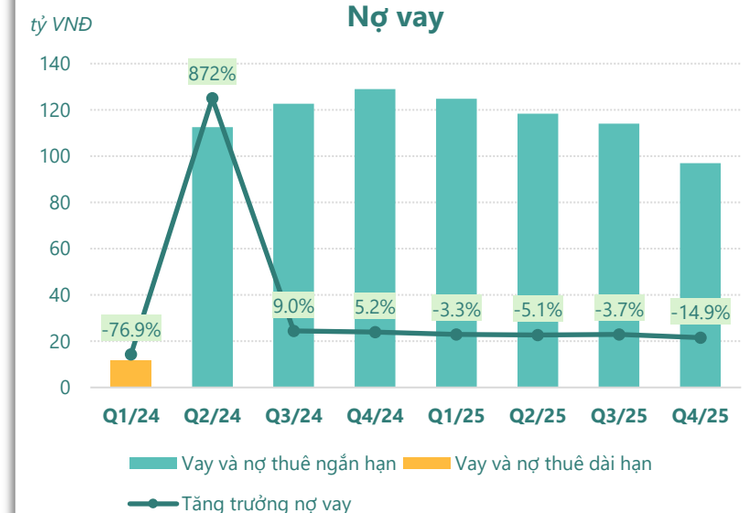
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

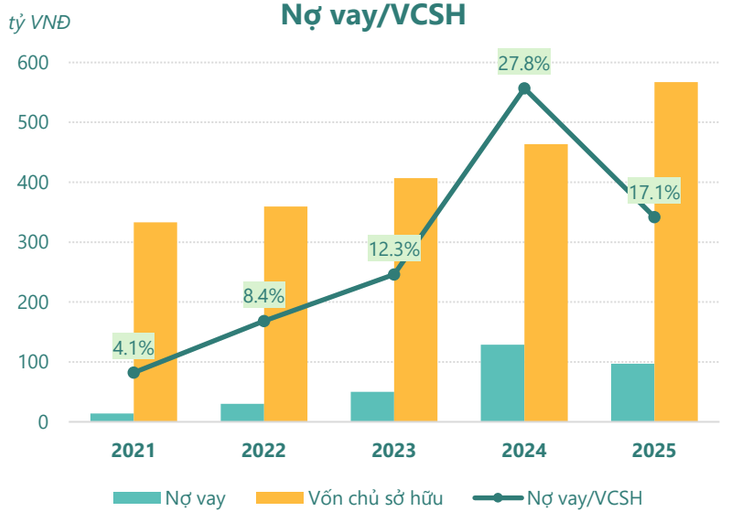
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

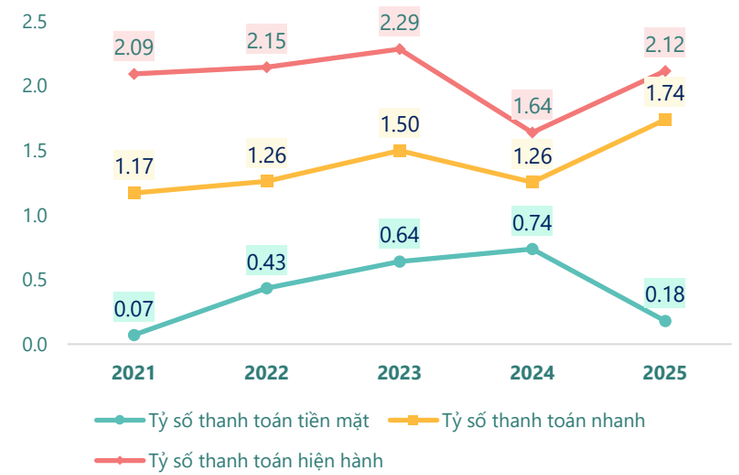
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



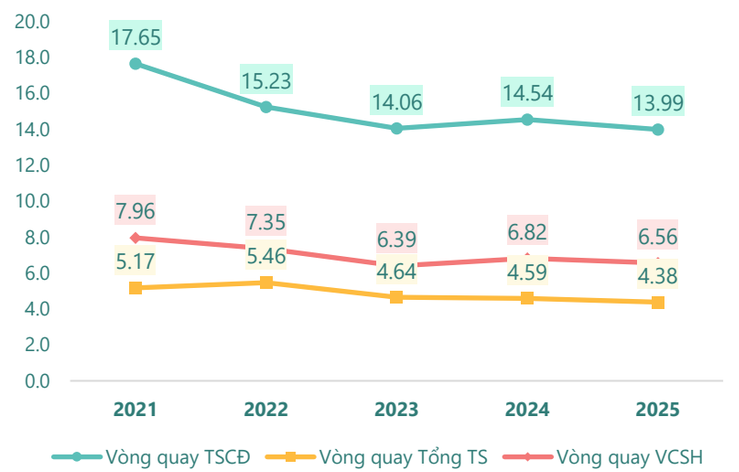
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



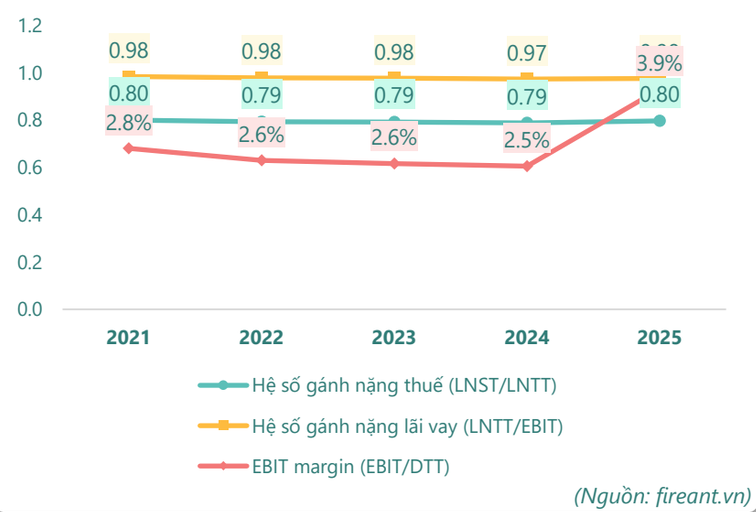
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



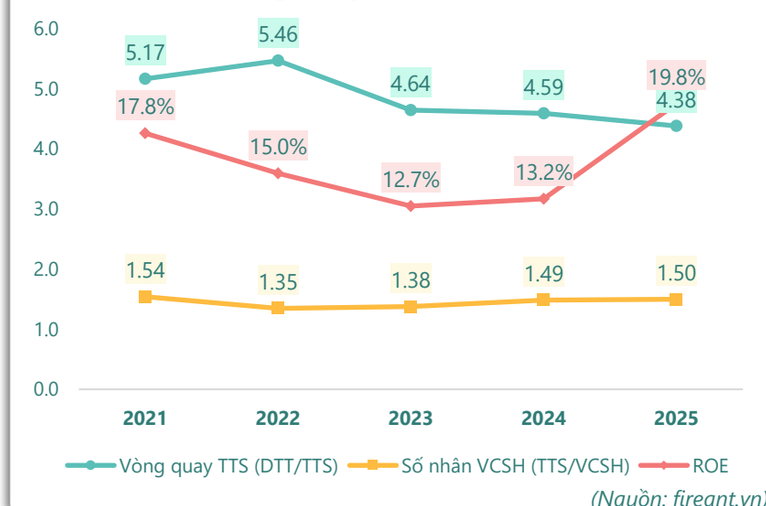
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



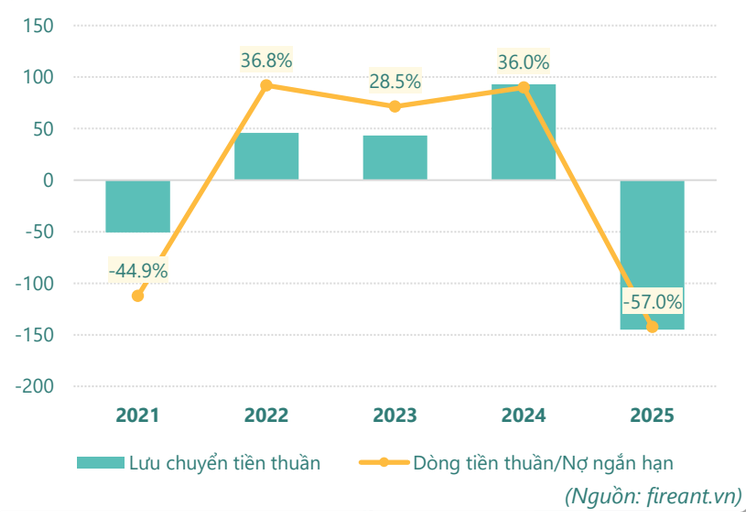
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**917**	**836**	**9.7%**	**3,380**	**2,967**	**13.9%**
Giá vốn hàng bán	873	802	8.8%	3,234	2,870	12.7%
Lợi nhuận gộp	44.3	34.3	29.1%	146	97.8	48.8%
Doanh thu HĐTC	3.89	2.61	49.2%	11.8	7.43	59.5%
Chi phí TC	0.89	0.63	41.4%	3.07	1.92	60.2%
Chi phí lãi vay	0.89	0.63	41.4%	3.07	1.97	55.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**5.60**	**11.3**	**-50.4%**	**26.2**	**28.7**	**-9.0%**
LN thuần từ HĐKD	41.7	24.9	67.4%	128	74.6	71.8%
Lợi nhuận khác	**0.30**	**-1.01**	**130%**	**-0.14**	**-1.74**	**91.9%**
LN trước thuế	42.0	23.9	75.7%	128	72.9	75.7%
Lợi nhuận sau thuế	**33.5**	**19.0**	**76.6%**	**102**	**57.4**	**77.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**33.5**	**19.0**	**76.6%**	**102**	**57.4**	**77.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.4	25.0	21.1	33.9	47.6	32.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.7	139	-26.7	-83.6	-77.8	-63.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.1	6.32	-4.27	-3.32	-4.35	-17.1
Tiền đầu kỳ	5.53	20.4	190	181	128	93.1
Lưu chuyển tiền thuần	**14.9**	**170**	**-9.83**	**-53.0**	**-34.5**	**-47.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.4	190	181	128	93.1	45.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**822**	**722**	**13.8%**
Tài sản ngắn hạn	538	424	27.0%
Tiền và tương đương tiền	45.5	190	-76.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	245	0	
Phải thu ngắn hạn	150	132	14.3%
Hàng tồn kho	96.1	99.3	-3.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.03	2.30	-55.3%
Tài sản dài hạn	**284**	**298**	**-5.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	239	244	-2.4%
Bất động sản đầu tư	1.54	2.41	-36.4%
Tài sản dở dang	34.7	43.7	-20.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.64	2.64	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**6.04**	**5.14**	**17.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	254	258	-1.6%
Nợ ngắn hạn	**254**	**258**	**-1.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	97.0	129	-24.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	116	107	9.0%
Nợ dài hạn	0.11	0.11	-4.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**567**	**463**	**22.4%**
Vốn chủ sở hữu	**567**	**463**	**22.4%**
Vốn điều lệ	83.1	80.0	3.9%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)